

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 94/2023/HS-PT
Ngày 18/9/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm.

Các Thẩm phán: Bà Trương Tố Hương;

Bà Cao Thanh Nhanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Mỹ Nhiên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:

Ông Đỗ Văn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 95/2023/TLPT-HS ngày 16 tháng 8 năm 2023, đối với bị cáo Trần Lam S, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 75/2023/HS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị cáo kháng cáo:

Trần Lam S, sinh ngày 13/6/1990, tại tỉnh Sóc Trăng. Nơi cư trú: Số 116, đường P, khóm 3, Phường X, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng; nghề nghiệp: Kỹ sư xây dựng; trình độ văn hoá (học vấn): 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Công giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn Th và bà Võ Thị Kh; có vợ Trần Kim L nhưng đã ly hôn và 01 con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 17/4/2023 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Những người tham gia tố tụng khác không liên quan đến kháng cáo Tòa án không triệu tập gồm: Bị hại Nguyễn Văn T; Người làm chứng Trần Thị Thúy L1 và Huỳnh Thị Mỹ T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Lam S là kỹ sư xây dựng các công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng. Do thâm hụt vốn, không có tiền trả nợ nên đến cuối tháng 7/2022, S liên hệ với

Kiều Vũ Ph, công tác tại Phòng quản lý đô thị Ủy ban nhân dân thành phố S, hẹn gặp Ph để uống cà phê. Khi S đến quán cà phê gặp Ph thì có một người nam cùng ngồi với Ph, Ph giới thiệu với S người này tên là H và H có tên thật là Khuru Hữu H, làm bên đo đạc công trình xây dựng (bạn của Ph). Khi ngồi uống cà phê, S có hỏi Ph là nhà vợ sắp cưới có đất ruộng tọa lạc tại số 41, đường N, khóm 1, Phường N, thành phố S có lên thổ cư, tách thửa được không? Ph trả lời là đất ruộng không phải đất trồng cây lâu năm nên không lên thổ cư được, sau đó khoảng 05 phút thì Ph có việc đi về trước, còn S và H ngồi uống cà phê nói chuyện. Lúc này, H nói đề H làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho S, cả hai cho số điện thoại và liên lạc với nhau. Sau đó, H có đến nhà để xem đất và đo đạc làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, H nói với S nếu đúng quy định thì không tách thửa được, chỉ có cách làm giả để mang đi cầm để lấy tiền thì được và H ra giá với S là làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với giá 5.000.000 đồng, S đồng ý và đưa bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Huỳnh Thị Mỹ T2 (vợ sắp cưới của S) đứng tên cho H để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. S đưa tiền cọc trước cho H 3.000.000 đồng và khi nào làm xong thì S sẽ đưa đủ số tiền còn lại. Đến ngày 15/8/2022, H gặp S đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho S, S đưa cho H thêm 2.000.000 đồng. Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, đến ngày 08/9/2022, S mang đến nhà ông Nguyễn Văn T, là người có quen biết từ trước với S, ở số 117, đường N, Phường H, thành phố S, mục đích của S là cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho ông T với số tiền 100.000.000 đồng, rồi chiếm đoạt số tiền này của ông T. Ông T đồng ý cầm cố đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông T yêu cầu S phải đến văn phòng công chứng để làm hợp đồng chuyển nhượng từ tên S sang tên ông T thì ông T mới đồng ý đưa tiền cho S, S đồng ý theo yêu cầu của ông T. Cả hai mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến Văn phòng Công chứng B, tỉnh Sóc Trăng để làm thủ tục chuyển nhượng từ tên của S qua tên ông T. Tại đây, Công chứng viên là bà Trần Thị Thúy L1 nhận hồ sơ để làm thủ tục chuyển nhượng. Khi kiểm tra hồ sơ, bà L1 phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Lam S, giấy có ký hiệu CĐ 584901, thửa đất số 128, tờ bản đồ số 35, diện tích 72m², đất ở đô thị, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 23/8/2022, do ông Nguyễn Hoàng D ký, số vào cấp GCN: CS01572 nghi là giả nên bà L1 gọi điện báo cho Công an đến xử lý.

Tại Bản kết luận giám định số: 339/KLGĐTL-KTHS ngày 01/11/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng, kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, số CĐ 584901 ngày 23/8/2022 cần giám định (ký hiệu A) so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, số DC 953027 mẫu so sánh (ký hiệu M) là không cùng mẫu do Cơ quan có thẩm quyền cấp.

Trong quá trình điều tra, Cơ quan cảnh sát điều tra có thu giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số DG 481123 mang

tên Huỳnh Thị Mỹ T2. Sau khi xác minh làm rõ, Cơ quan cảnh sát điều tra đã trao trả lại cho bà T2.

Về trách nhiệm dân sự: Bị hại T không yêu cầu bị cáo S bồi thường, do chưa bị thiệt hại.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 75/2023/HS-ST ngày 06/7/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm d khoản 2 Điều 341; điểm h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 15; Điều 50; Điều 55; Điều 57 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Tuyên bố: Bị cáo Trần Lam S phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Xử phạt bị cáo Trần Lam S 02 (hai) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Tổng hợp hình phạt của hai tội là 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo tự nguyện hoặc bị bắt chấp hành án. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 18/7/2023, bị cáo S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ mức hình phạt tù và cho bị cáo được hưởng án treo, với lý do: Cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và xử phạt bị cáo 01 năm 06 tháng tù là chưa chuẩn xác, vì giữa bị cáo và bị hại T là bạn bè quen biết, có làm ăn chung với nhau, bị cáo có công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường, do gặp khó khăn trong xây dựng, thiếu tiền vật tư, tiền nhân công, từ đó mới túng quẫn làm liều chứ ngay từ đầu bị cáo không có ý định làm giấy tờ giả để lừa gạt ông T, bị cáo và ông T chỉ thỏa thuận vay mượn tiền trong khoảng thời gian vài tháng bị cáo tìm được nguồn tiền trả lại cho ông T và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả này, thực tế ông T chưa đưa tiền cho bị cáo và ông T cũng không bị thiệt hại, khi ông T biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo đưa là giả thì hai bên cũng thống nhất không thực hiện giao dịch vay tiền nữa. Đối với tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” thì bị cáo cũng đã thừa nhận, bản thân bị cáo rất ăn năn hối hận về những việc mình đã làm, thực tế bị cáo cũng chưa hề gây thiệt hại về tài sản cho ai.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo S giữ nguyên nội dung kháng cáo. Ngoài các lý do nêu trong đơn kháng cáo, bị cáo còn có ông ngoại đã già và con nhỏ không ai chăm sóc.

Kiểm sát viên đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng trình bày quan điểm: Kháng cáo của bị cáo S là hợp pháp. Về nội dung kháng cáo của bị cáo S, các lý do mà bị cáo đưa ra để xin giảm nhẹ mức hình phạt tù và xin được hưởng án treo là không có căn cứ, mức hình phạt mà cấp sơ thẩm áp dụng đối với bị cáo cũng tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của bị cáo, do đó đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng điểm a khoản 1 Điều

355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị cáo S và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của bị cáo Trần Lam S đảm bảo về hình thức và nội dung kháng cáo, đúng người có quyền kháng cáo và còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 331, Điều 332 và Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015 nên đủ điều kiện để xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy, trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng như phiên tòa phúc thẩm, có căn cứ xác định: Bị cáo S là kỹ sư xây dựng. Trong quá trình thực hiện các công trình trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng bị thâm hụt vốn, không có tiền trả nợ nên S đã gặp, nhờ Khưu Hữu H làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với giá 5.000.000 đồng, mục đích là đem đi cầm cố để lấy tiền. S đưa bản photo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Huỳnh Thị Mỹ T2 (vợ sắp cưới của S) đứng tên cho H để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả. Đến ngày 15/8/2022, H đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho S. Khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, đến ngày 08/9/2022, S mang đến nhà ông Nguyễn Văn T (là người có quen biết với S từ trước) cầm cố để vay số tiền 100.000.000 đồng. Ông T đồng ý nhưng với điều kiện S phải đến văn phòng công chứng để làm hợp đồng chuyển nhượng từ tên S sang tên ông T thì ông T mới đưa tiền cho S. Khi cả hai mang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến Văn phòng Công chứng B, tỉnh Sóc Trăng để làm thủ tục chuyển nhượng từ tên của S qua tên ông T thì công chứng viên kiểm tra hồ sơ, phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Trần Lam S, giấy có ký hiệu CĐ 584901, thửa đất số 128, tờ bản đồ số 35, diện tích 72m², đất ở đô thị, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp ngày 23/8/2022, do ông Nguyễn Hoàng D ký, số vào cấp GCN: CS01572 nghi là giả nên gọi điện báo cho Công an đến xử lý.

[3] Tại Bản kết luận giám định số: 339/KLGĐTL-KTHS ngày 01/11/2022 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng, kết luận: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, số CĐ 584901 ngày 23/8/2022 cần giám định (ký hiệu A) so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, số DC 953027 mẫu so sánh (ký hiệu M) là không cùng mẫu do Cơ quan có thẩm quyền cấp.

[4] Như vậy, các hành vi nêu trên của bị cáo S là phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” thuộc tình tiết định khung tăng nặng “*Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 50.000.000 đồng đến dưới 200.000.000 đồng*” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” thuộc tình tiết định khung tăng nặng “*Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm ít nghiêm trọng*

hoặc tội phạm nghiêm trọng” theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017). Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm tuyên bố bị cáo S phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”, theo điểm c khoản 2 Điều 174 và điểm d khoản 2 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Xét nội dung kháng cáo của bị cáo S, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy, mặc dù bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ mức hình phạt tù và xin được hưởng án treo, nhưng nội dung đơn kháng cáo bị cáo lại trình bày cho rằng cấp sơ thẩm tuyên bố bị cáo phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là chưa chính xác, tức là kêu oan, với các lý do như: Giữa bị cáo và bị hại T là bạn bè quen biết, có làm ăn chung với nhau, bị cáo có công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường, do gặp khó khăn trong xây dựng, thiếu tiền vật tư, tiền nhân công, từ đó mới túng quẫn làm liều chứ ngay từ đầu bị cáo không có ý định làm giấy tờ giả để lừa ông T, bị cáo và ông T chỉ thỏa thuận vay mượn tiền trong khoảng thời gian vài tháng, bị cáo tìm được nguồn tiền trả lại cho ông T và nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, thực tế ông T chưa đưa tiền cho bị cáo và ông T cũng không bị thiệt hại, khi ông T biết giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị cáo đưa là giả thì hai bên cũng thống nhất không thực hiện giao dịch vay tiền nữa.

[6] Các lý do mà bị cáo nêu trên là không có căn cứ, không phù hợp với thực tế khách quan. Bởi lẽ, bị cáo là người có trình độ học vấn cao, trước khi đi cầm cố, bị cáo biết rõ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả nhưng vẫn đem cầm cố cho ông T để vay tiền, ông T không hề biết đây là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả, từ đó ông T tin tưởng mới đồng ý cho bị cáo vay tiền, nếu bị cáo cho rằng không lừa đảo ông T thì tại sao bị cáo không nói thật đây là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả bị cáo đem cầm cố cho ông để vay tiền và nếu ông T biết được là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thì liệu ông T có cho bị cáo vay tiền hay không? Rõ ràng bị cáo biết nếu nói thật đây là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả thì ông T sẽ không cho bị cáo vay tiền nên đã nói dối, đây là thủ đoạn gian dối làm cho ông T tin tưởng cho bị cáo vay tiền, để bị cáo chiếm đoạt tiền của ông T. Việc bị cáo chưa nhận được tiền của ông T, hậu quả chưa xảy ra là do yếu tố khách quan, bị công chứng viên phát hiện và báo công an, ngăn chặn kịp thời, nếu qua công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bị cáo và ông T mà công chứng viên không phát hiện thì bị cáo đã chiếm đoạt được tiền của ông T, cho nên hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” như cấp sơ thẩm đã tuyên bố, không oan cho bị cáo.

[7] Khi quyết định hình phạt, Cấp sơ thẩm đã xem xét bị cáo không có tình tiết tăng nặng và áp dụng đầy đủ các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, đó là bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, phạm tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhưng chưa gây thiệt hại, bị cáo cũng chưa có tiền án, tiền sự, có hoàn cảnh đáng thương, đó là mồ côi từ nhỏ, sống với ông bà ngoại, gia đình bị cáo cũng có công với cách mạng, có cậu ruột là liệt sỹ, theo quy định tại các điểm h, s

khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), đồng thời áp dụng Điều 15 và Điều 57 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định về phạm tội chưa đạt và quyết định hình phạt trong trường hợp phạm tội chưa đạt đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, từ đó xử phạt bị cáo 02 năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và 01 năm 06 tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là tương xứng với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội của bị cáo. Mặc dù kèm theo đơn kháng cáo, bị cáo có nộp bổ sung đơn xin bãi nại của bị hại T (có chứng thực), là tình tiết giảm nhẹ mới nhưng cũng thuộc khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) đã được cấp sơ thẩm áp dụng, chưa đủ đến mức phải giảm nhẹ thêm mức hình phạt tù cho bị cáo, còn bị cáo bổ sung tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng bị cáo sống chung với ông ngoại nay đã già và có con còn nhỏ không ai chăm sóc, đây không phải là tình tiết giảm nhẹ theo quy định của Bộ luật Hình sự hiện hành, do đó đối với kháng cáo xin giảm nhẹ mức hình phạt tù của bị cáo không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[8] Về kháng cáo yêu cầu xin được hưởng án treo, mặc dù bị cáo có nơi cư trú rõ ràng nhưng bị cáo phạm tội cùng lúc 02 tội đều là tội nghiêm trọng, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự xã hội ở địa phương, tổng hợp hình phạt 02 tội này bị cáo phải chấp hành là trên 03 năm tù, nên căn cứ Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017), Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo và Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐTP ngày 15/4/2022 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 02/2018/NQ-HĐTP ngày 15/5/2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng Điều 65 của Bộ luật Hình sự về án treo thì bị cáo không đủ điều kiện để cho hưởng án treo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm cũng không chấp nhận đối với yêu cầu kháng cáo này.

[9] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị cáo S và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[7] Về án phí hình sự phúc thẩm: Điểm b khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: *“Trường hợp chỉ bị cáo hoặc người đại diện của bị cáo kháng cáo quyết định về hình sự của bản án sơ thẩm mà Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định về hình sự của bản án sơ thẩm thì người kháng cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm”*. Như vậy, bị cáo S là người kháng cáo quyết định về hình sự của bản án sơ thẩm và cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên theo quyết định của bản án sơ thẩm nên bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng.

[8] Các phần quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trần Lam S, về việc xin giảm nhẹ mức hình phạt tù và xin được hưởng án treo.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 75/2023/HS-ST ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

2. Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 174; điểm d khoản 2 Điều 341; điểm h, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 15; Điều 50; Điều 51; Điều 55; Điều 57 và Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Xử phạt bị cáo Trần Lam S 01 (một) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 02 (hai) năm tù, về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt buộc bị cáo chấp hành chung hình phạt của hai tội là 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo tự nguyện đi chấp hành án hoặc ngày bị bắt đi chấp hành án.

3. Các phần Quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Về án phí hình sự phúc thẩm:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Trần Lam S phải chịu là 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

5. Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ GDKT 1- TANDTC (01 bản);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- VKSND Tp. Sóc Trăng (01);
- TAND Tp. Sóc Trăng (02);
- CQCSĐT - Công an Tp. Sóc Trăng (01);
- CQTHAHS - Công an Tp. Sóc Trăng (01);
- Chi cục THADS Tp. Sóc Trăng (01);
- Bị cáo (01);
- P. KTNV&THATAND T. Sóc Trăng (01);
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng (01 bản);
- Lưu hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hoàng Lâm